KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CRE)

CTCP Bất động sản Thế Kỷ

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.5%	**16.2%**	**1.2%**

DT thuần *2024*
1,538 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 604| 64.7%

LN thuần *2024*
94.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 90.5| 2362%

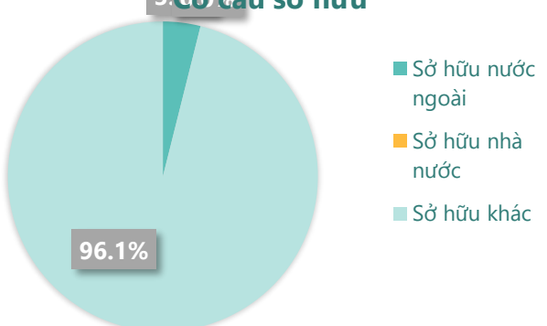
LN sau thuế *2024*
41.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 39.7| 1933%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.5%
YoY: +/-▼ 1.6%

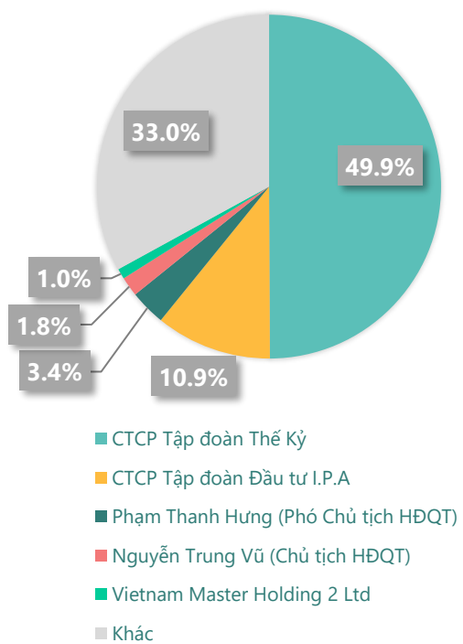
ROE *2024*
0.7%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,710 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,617
Số lượng CPLH (CP)	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245,855
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	0.79
EPS	88
P/E	88.2

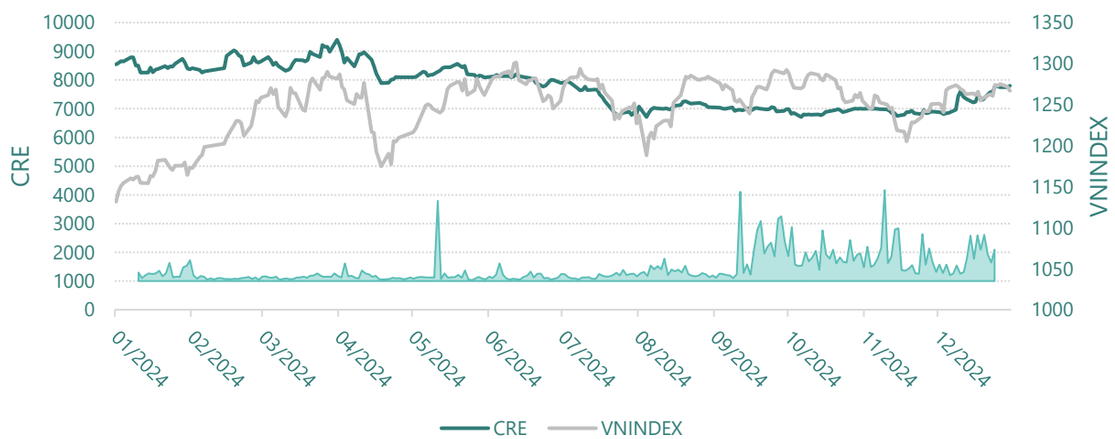
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



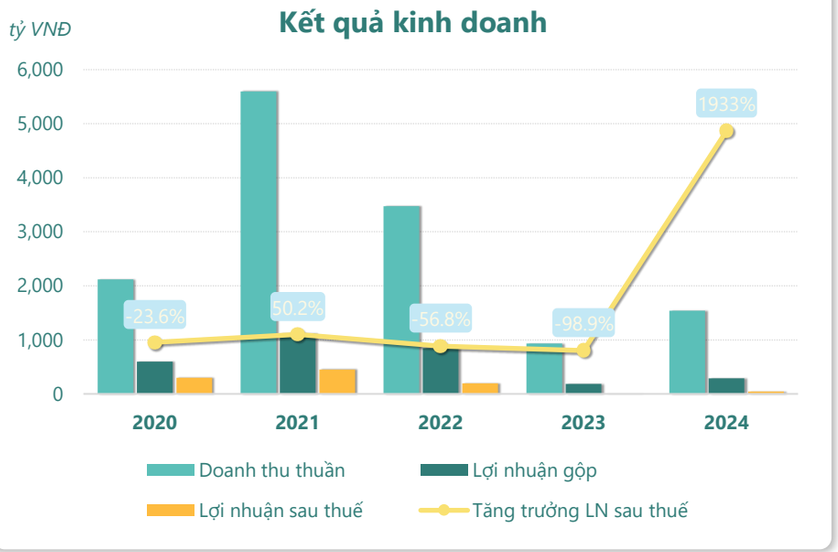
Lịch sử giá

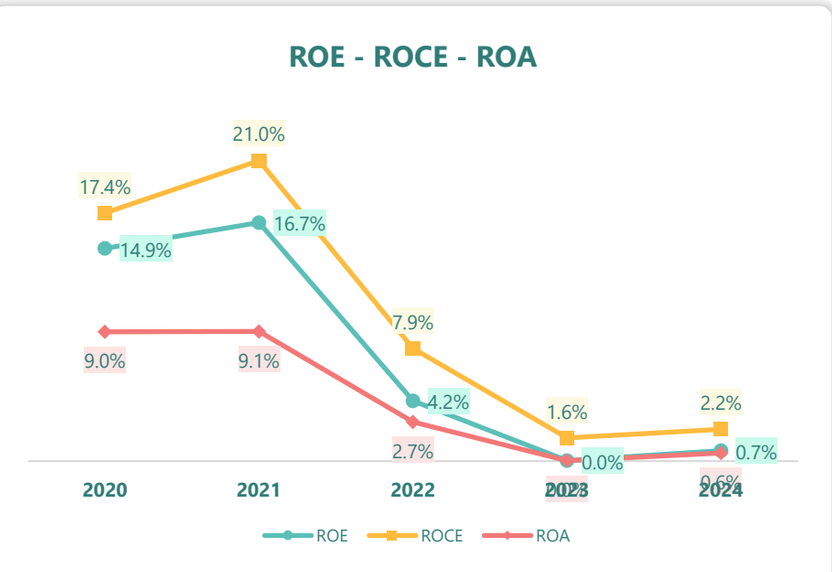


Kết quả kinh doanh **CRE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 64.7%** đạt **1,538** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1933%** đạt **41.79** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.73%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

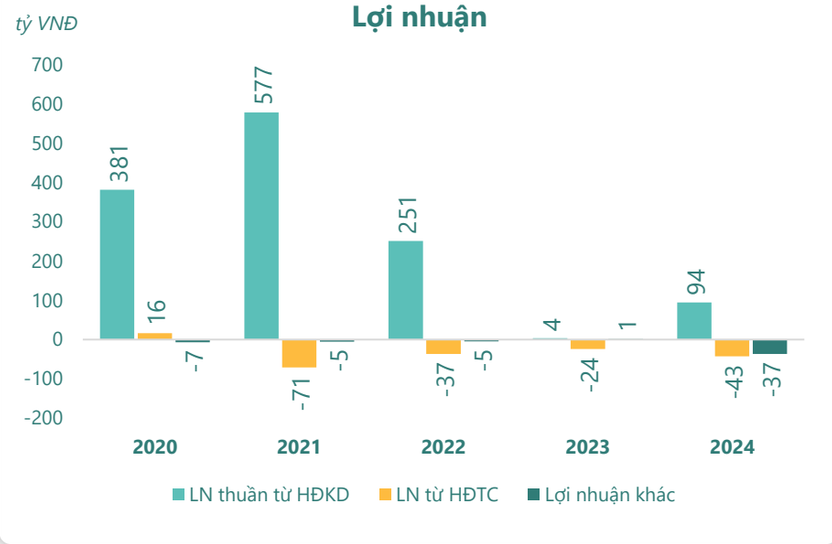


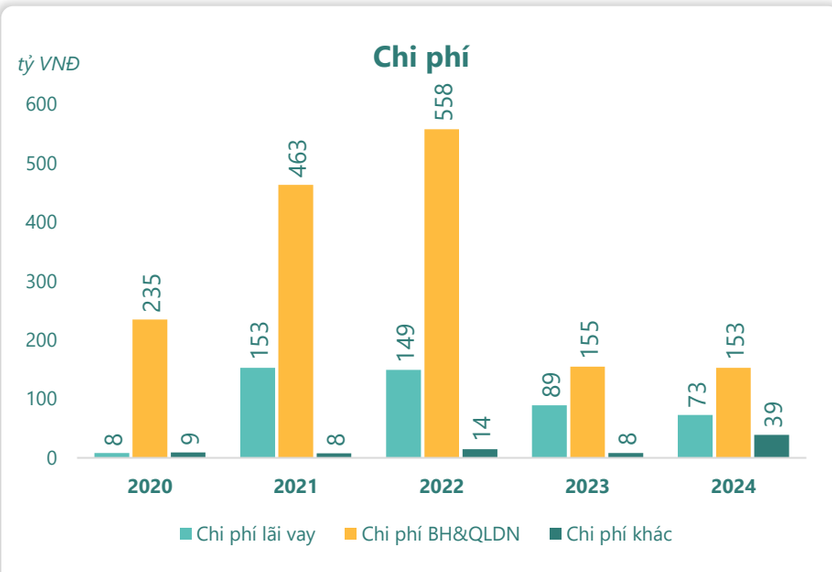


Năm **2024**, **CRE** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **94.29** tỷ đồng, **tăng lên 90.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (261.4 tỷ đồng) là 167.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

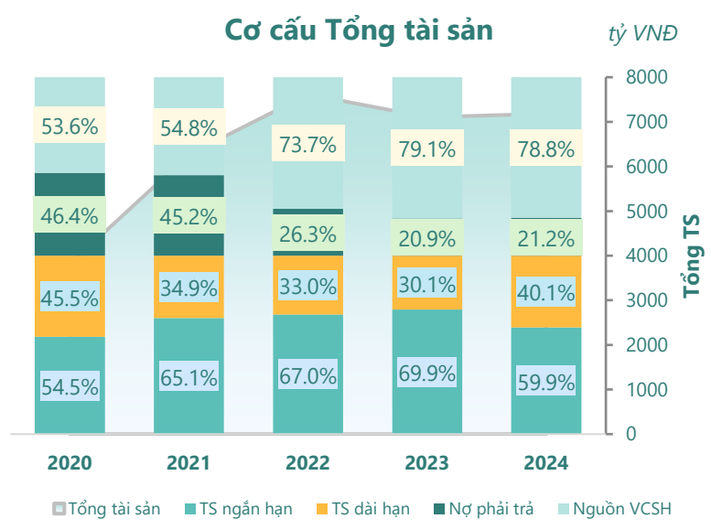
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **72.85** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **152.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **39.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

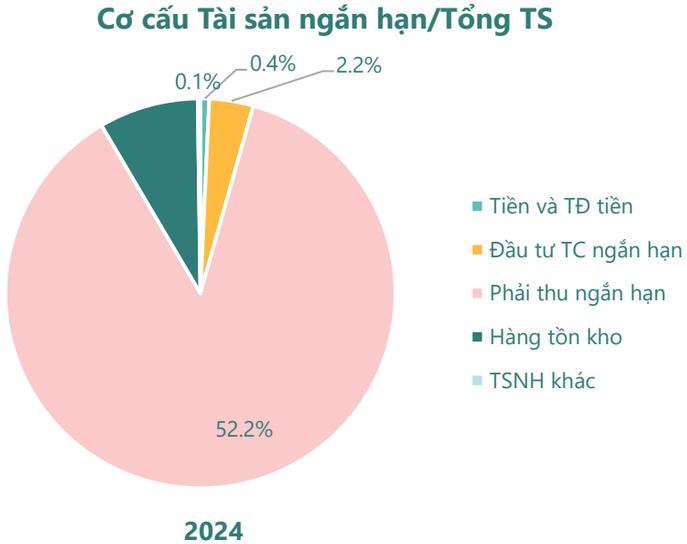
ROE của CRE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.73%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

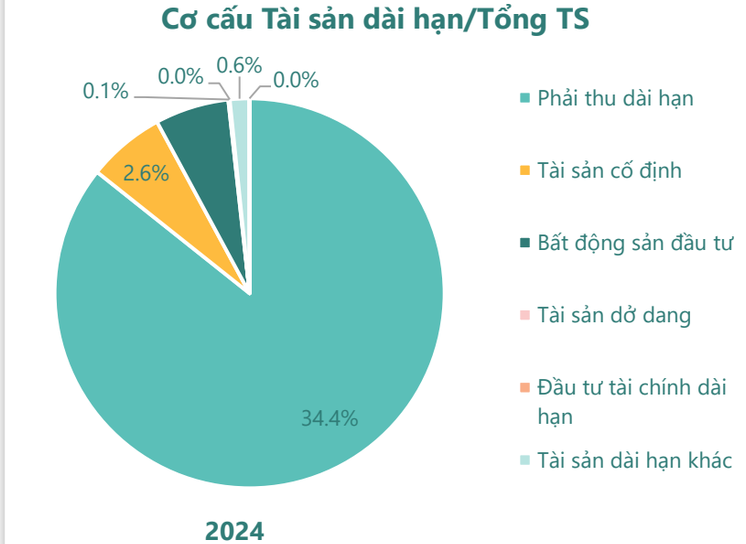




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CRE** năm 2024 tăng trưởng **1.12%** so với năm trước, đạt **7,181** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

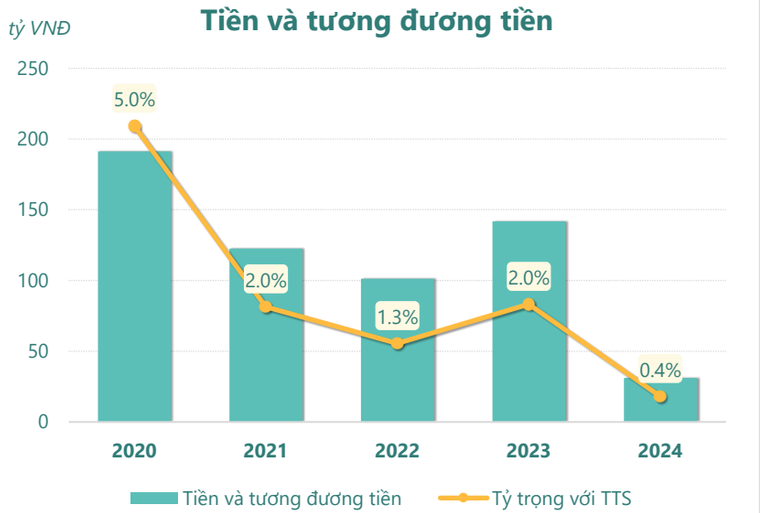
Tài sản ngắn hạn của CRE năm 2024 giảm **13.4%** so với năm trước, đạt **4,298** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.94% trên tổng tài sản.

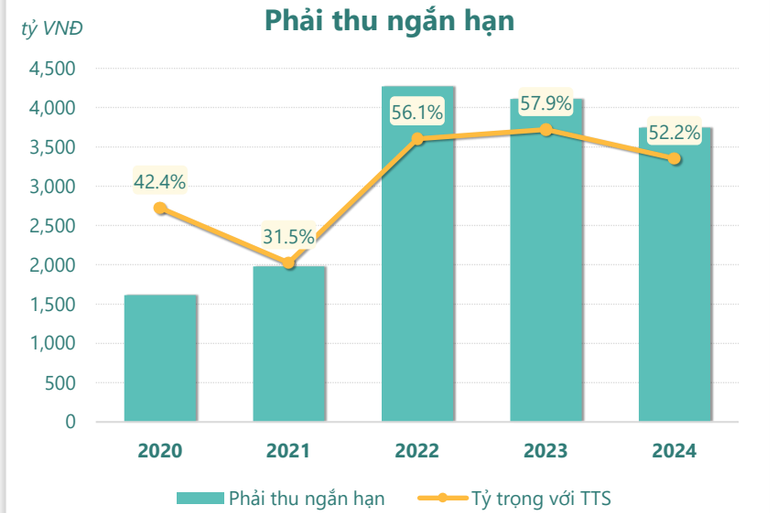
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

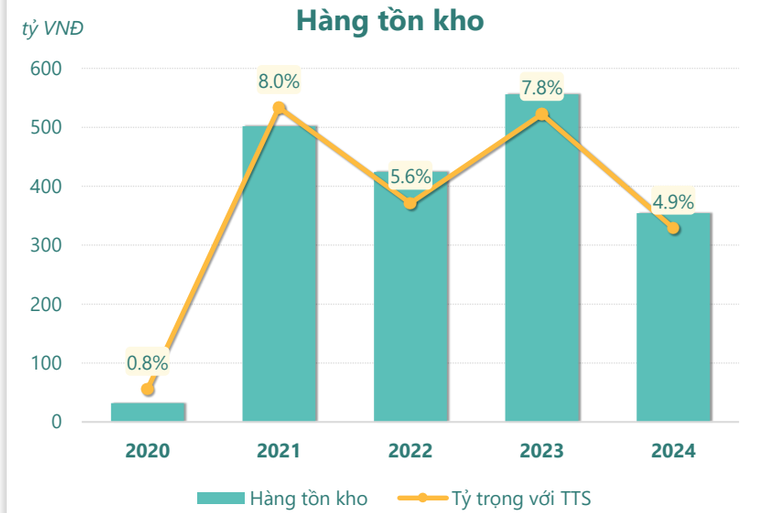
Tài sản dài hạn tăng trưởng **34.7%** so với năm trước và đạt **2,882** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **34.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.58%.

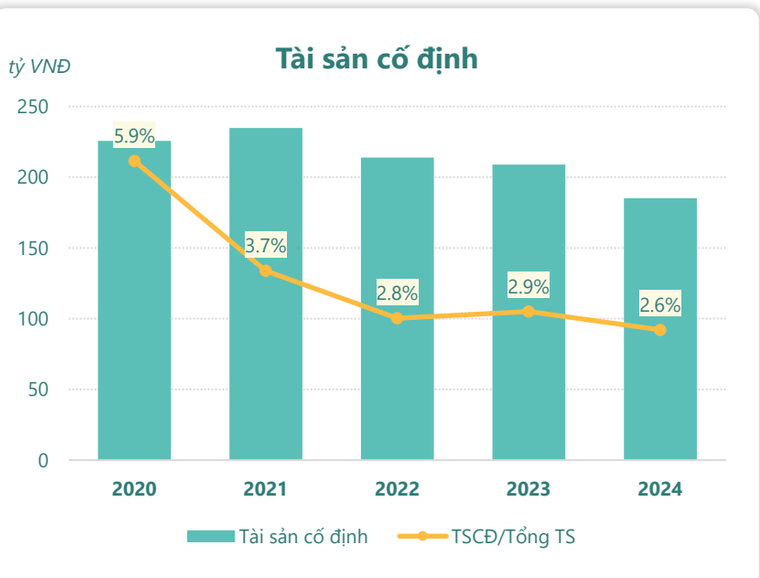
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

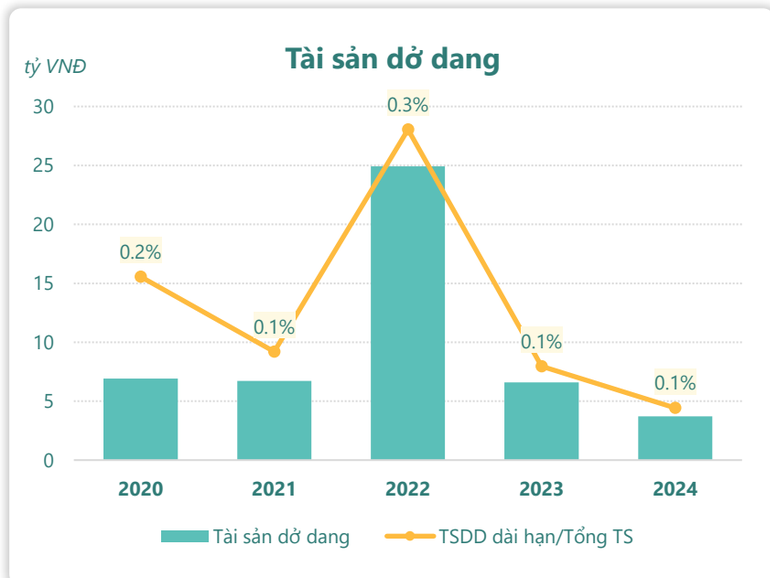
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

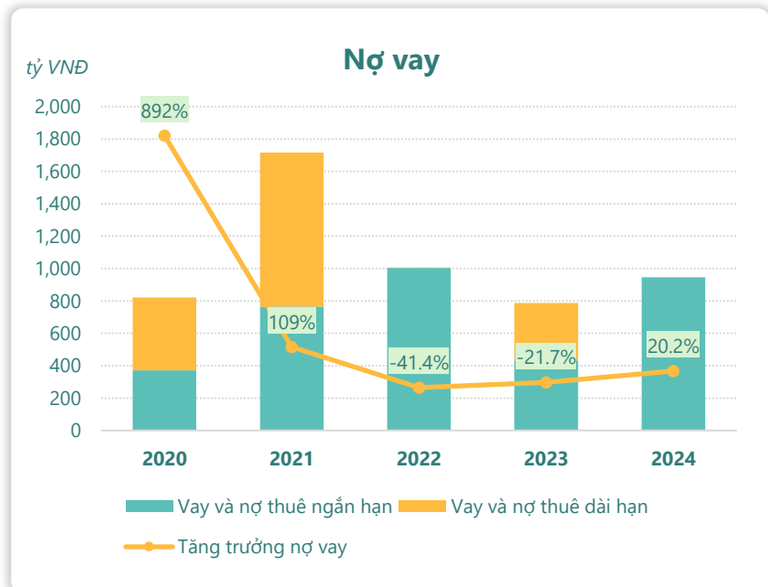






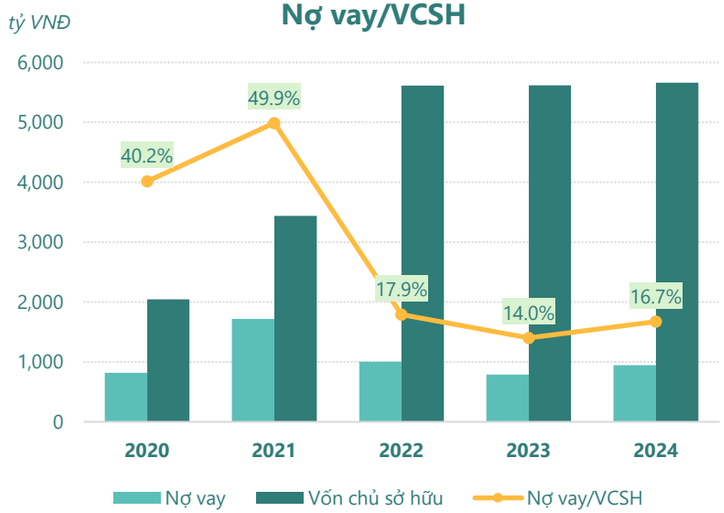




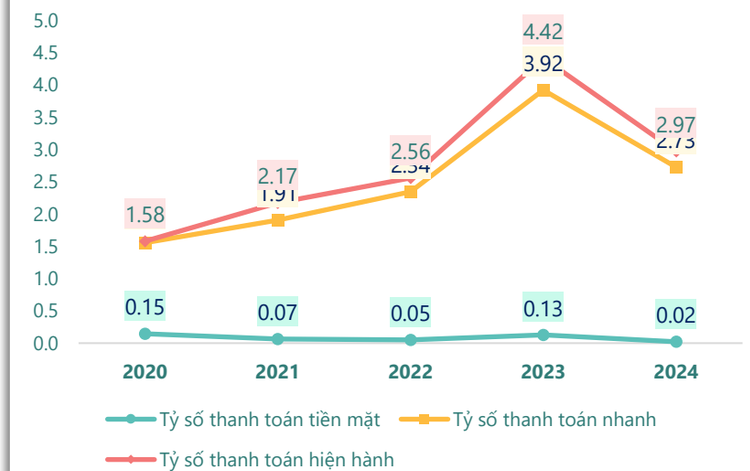


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

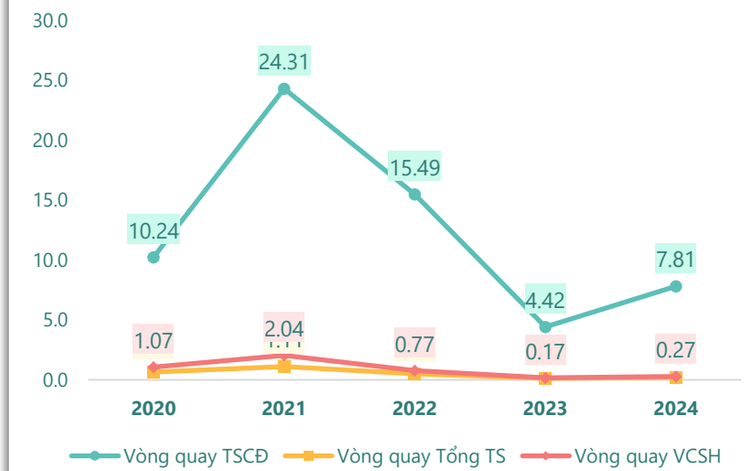
Nợ vay/VCSH



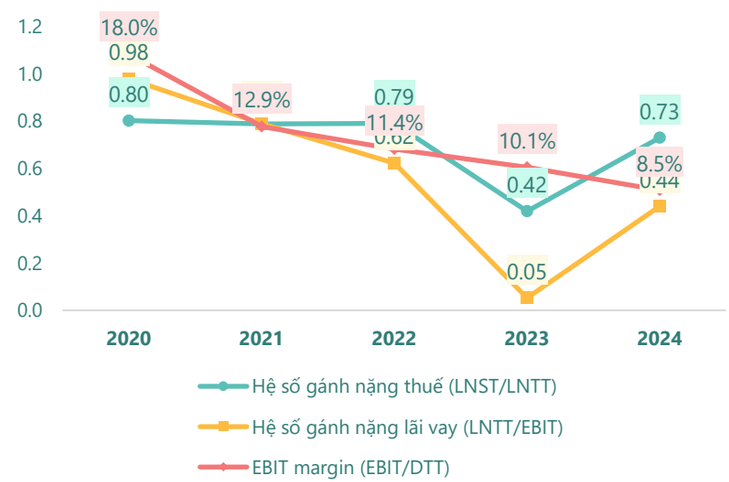
Chỉ số thanh khoản



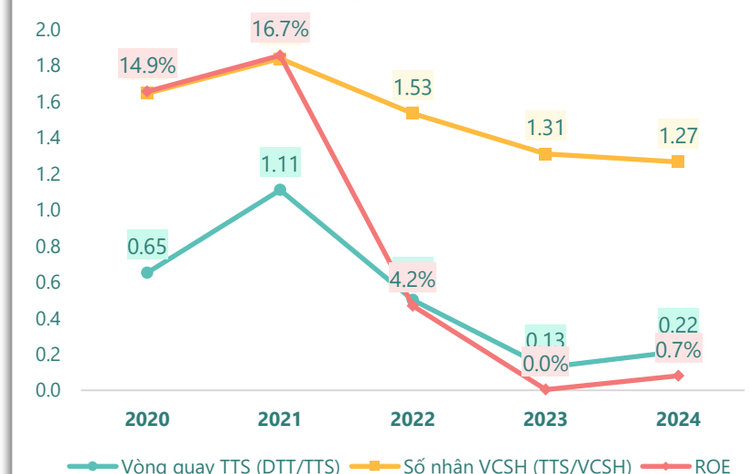
Vòng quay tài sản



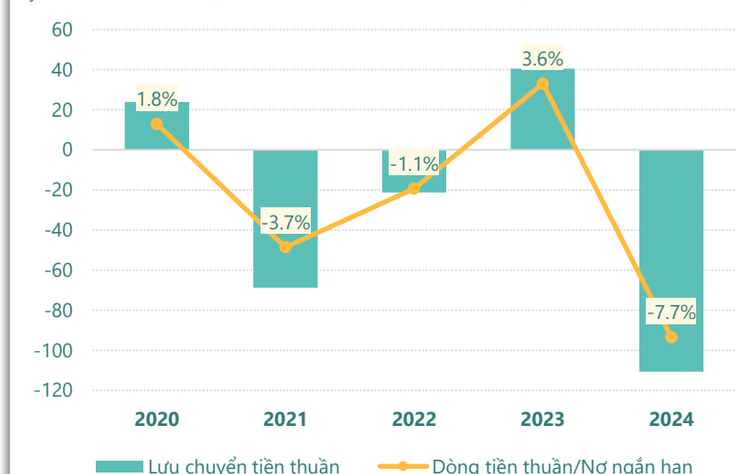
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,598**	**3,476**	**934**	**1,538**
Giá vốn hàng bán	4,486	2,630	751	1,249
Lợi nhuận gộp	**1,111**	**845**	**183**	**289**
Doanh thu HĐTC	82.1	112	64.8	49.1
Chi phí TC	153	149	89.2	91.7
Chi phí lãi vay	**153**	**149**	**89.2**	**72.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	168	240	16.6	19.2
Chi phí QLDN	296	318	138	133
LN thuần từ HĐKD	**577**	**251**	**3.83**	**94.3**
Lợi nhuận khác	-5.32	-5.01	1.08	-37.0
LN trước thuế	**572**	**246**	**4.91**	**57.3**
Lợi nhuận sau thuế	**450**	**194**	**2.06**	**41.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**458**	**191**	**2.00**	**41.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-376	-2,364	-15.8	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,549	1,037	266	337
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,856	1,306	-209	159
Tiền đầu kỳ	191	123	101	142
Lưu chuyển tiền thuần	**-68.7**	**-21.2**	**40.5**	**-111**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	101	142	31.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**6,271**	**7,617**	**7,101**	**7,181**
Tài sản ngắn hạn	**4,084**	**5,106**	**4,961**	**4,298**
Tiền và tương đương tiền	123	101	142	31.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,463	284	134	157
Phải thu ngắn hạn	1,977	4,270	4,111	3,746
Hàng tồn kho	502	424	556	354
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	26.2	18.1	9.45
Tài sản dài hạn	**2,187**	**2,511**	**2,141**	**2,882**
Phải thu dài hạn	1,765	2,104	1,750	2,470
Tài sản cố định	235	214	209	185
Bất động sản đầu tư	134	130	125	177
Tài sản dở dang	6.72	24.9	6.59	3.71
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	46.1	38.9	48.4	46.2
Lợi thế thương mại	0	0	1.02	0.51
Nợ phải trả	**2,833**	**2,002**	**1,481**	**1,519**
Nợ ngắn hạn	**1,880**	**1,997**	**1,123**	**1,446**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	766	1,003	433	946
Phải trả người bán ngắn hạn	94.0	140	110	133
Nợ dài hạn	**953**	**5.66**	**358**	**72.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	950	2.27	354	0.51
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,438**	**5,615**	**5,621**	**5,662**
Vốn chủ sở hữu	**3,438**	**5,615**	**5,621**	**5,662**
Vốn điều lệ	2,016	4,637	4,637	4,637
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**